

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2018

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: 20.../TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;

- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;

- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người uỷ quyền: Ông Đào Việt Anh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 012348941 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/02/2014.

Người được uỷ quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 030800017 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2008.

Nội dung uỷ quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đào Việt Anh uỷ quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký các loại Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến các loại Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được uỷ quyền chịu trách nhiệm trước Người uỷ quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được uỷ quyền.
3. Thời hạn uỷ quyền: Việc uỷ quyền này có giá trị từ ngày ký giấy uỷ quyền cho đến khi có văn bản quy định khác.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình

NGƯỜI ỦY QUYỀN


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đào Việt Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 12/CV-TASADH-2019

Hải phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC hợp nhất năm
2018 trước và sau kiểm toán)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 đường đi Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3798895 Fax: 0225.3798895

Chúng tôi xin được giải trình về một số chênh lệch giữa BCTC hợp nhất năm 2018 trước và sau kiểm toán như sau:

A. Bảng Cân đối kế toán hợp nhất: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (MS 341):

- + Số liệu trước kiểm toán: (127.443.997) đồng
- + Số liệu sau kiểm toán: 302.342.301 đồng

Chênh lệch 429.786.298 đồng do kiểm toán viên trong bút toán loại trừ về trích lập dự phòng đã bổ sung thêm phần trích lập cho các công ty con là Hà Nội và Minh Thành một khoản có giá trị 2.148.931.490 đồng.

B. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

1. Thu nhập khác (MS 31):
 - + Số liệu trước kiểm toán: 756.427.550 đồng
 - + Số liệu sau kiểm toán: 440.540.594 đồng

Chênh lệch 315.886.956 đồng là do kiểm toán phân loại lại Thu nhập khác của Đường Bộ để chuyển sang Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2. Chi phí khác (MS 32):
 - + Số liệu trước kiểm toán: 600.007.716 đồng
 - + Số liệu sau kiểm toán: 80.541.923 đồng

Chênh lệch 519.465.793 đồng là do kiểm toán phân loại lại Chi phí khác của Đường Bộ để chuyển sang Giá vốn hàng bán.

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (MS 52):
 - + Số liệu trước kiểm toán: 356.271.172 đồng
 - + Số liệu sau kiểm toán: (15.834.804) đồng

Chênh lệch 372.105.976 đồng do kiểm toán đã xử lý trong giai đoạn hợp nhất một khoản hoàn nhập 79.174.018 của trích lập dự phòng thay vì trích lập 1.781.355.860 như ban đầu.

C. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (MS 01):
 - + Số liệu trước kiểm toán: 181.071.093.631 đồng



- + Số liệu sau kiểm toán: 173.466.589.876 đồng
- 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ (MS 02):
 - + Số liệu trước kiểm toán: (119.968.907.413) đồng
 - + Số liệu sau kiểm toán: (112.313.363.658) đồng

Chênh lệch 7.604.503.755 đồng do khi hợp nhất kế toán chưa loại trừ giao dịch thanh toán tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ, DT khác và tiền trả người cung cấp hàng hóa dịch vụ trong nội bộ tập đoàn.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Đào Việt Anh | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Đặng Tiếp | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 24/03/2018, miễn nhiệm 08/05/2018) |
| Ông Lê Thái Cường | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 24/03/2018) |
| Ông Trần Tuấn Hùng | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm 24/03/2018) |
| Ông Tạ Minh Nguyên | Thành viên (Bổ nhiệm 24/03/2018) |
| Bà Hoàng Thị Ngọc Lan | Thành viên (Miễn nhiệm 24/03/2018) |
| Bà Vũ Thị Phú | Thành viên (Miễn nhiệm 24/03/2018) |
| Bà Đào Kim Phương | Thành viên (Miễn nhiệm 24/03/2018) |
| Ông Hoàng Anh Dũng | Thành viên (Miễn nhiệm 24/03/2018) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Phan Thanh Bình | Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/08/2018) |
| Ông Đặng Tiếp | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm 24/03/2018) |
| Ông Trịnh Trung Nghĩa | Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/03/2018) |
| Ông Trịnh Trung Nghĩa | Quyền Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/05/2018) |
| Bà Hoàng Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 08/05/2018, miễn nhiệm ngày 20/08/2018) |
| Ông Lê Đức Bình | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm 12/04/2018) |
| Bà Trịnh Thị Huế | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 15/05/2018) |
| Ông Bùi Tuấn Mạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Quốc Hữu | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/01/2018) |
| | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/01/2018) |

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đào Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 20/TASA-UQ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

SỐ: 463 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quân Toan, P. Quân Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4555
Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi một Công ty Kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán số 27/2018/CPA HANOI - BCKT phát hành ngày 06 tháng 03 năm 2018 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Ngô Tiến Thành
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3754-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 121.542.055.204 | 113.057.029.859 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 76.876.290.511 | 72.026.993.746 |
| 1. Tiền | 111 | | 28.852.457.083 | 7.026.993.746 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 48.023.833.428 | 65.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.737.814.595 | 31.903.519.530 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 24.694.944.086 | 23.153.773.949 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.360.845.164 | 1.465.323.750 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 9.682.025.345 | 7.284.421.831 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 4.399.431.936 | 5.758.813.862 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.399.431.936 | 7.258.813.862 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (1.500.000.000) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.528.518.162 | 3.367.702.721 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 538.789.038 | 811.395.408 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.385.783.840 | 2.354.896.281 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước | 153 | 14 | 603.945.284 | 201.411.032 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 104.893.489.817 | 119.331.846.696 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.791.711.890 | 4.794.956.890 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 2.472.000.000 | 2.472.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 6 | 2.319.711.890 | 2.322.956.890 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 85.167.378.414 | 97.487.002.066 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 78.426.747.803 | 90.317.148.531 |
| - Nguyên giá | 222 | | 183.532.856.482 | 185.698.366.657 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (105.106.108.679) | (95.381.218.126) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 6.740.630.611 | 7.169.853.535 |
| - Nguyên giá | 228 | | 12.418.804.956 | 12.418.804.956 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.678.174.345) | (5.248.951.421) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 11 | 901.964.791 | - |
| - Nguyên giá | 231 | | 2.429.441.525 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (1.527.476.734) | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.781.347.408 | 2.664.839.606 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 5.781.347.408 | 2.664.839.606 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.251.087.314 | 14.385.048.134 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 2.105.252.894 | 2.563.882.388 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | (20.669.466) |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 12 | 6.145.834.420 | 11.841.835.212 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 226.435.545.021 | 232.388.876.555 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 17.945.380.512 | 20.495.905.123 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 13.138.548.211 | 14.254.083.204 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 7.139.453.992 | 6.462.080.218 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 461.782.120 | 261.943.930 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 1.618.847.544 | 1.967.004.122 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.205.131.815 | 1.392.935.171 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 166.311.750 | 164.388.000 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 15.090.909 | 87.018.185 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 2.117.292.109 | 2.822.087.451 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 414.637.972 | 1.096.626.127 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.806.832.301 | 6.241.821.919 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | 53.055.165 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 15 | 4.504.490.000 | 5.824.307.000 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 302.342.301 | 364.459.754 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 208.490.164.509 | 211.892.971.432 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 208.490.164.509 | 211.892.971.432 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 187.110.000.000 | 187.110.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 187.110.000.000 | 187.110.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.287.359.500 | 9.287.359.500 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (15.682.334.790) | (15.682.334.790) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.435.343.114 | 6.294.093.751 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 259.392.390 | - |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 20.656.393.257 | 24.365.867.017 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 5.959.692.966 | 6.733.231.372 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 14.696.700.291 | 17.632.635.645 |
| 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 424.011.038 | 517.985.954 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 226.435.545.021 | 232.388.876.555 |



Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 158.488.353.948 | 159.958.833.285 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 158.488.353.948 | 159.958.833.285 |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 18 | 121.974.209.122 | 121.306.879.310 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 36.514.144.826 | 38.651.953.975 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 3.041.680.658 | 3.245.536.258 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 41.982.933 | 59.828.905 |
| - Bao gồm: Chi phí lãi vay | 23 | | 40.552.153 | 53.961.218 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 21 | 19.809.591.285 | 19.213.891.845 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26) | 30 | | 19.704.251.266 | 22.623.769.483 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 440.540.594 | 1.025.120.772 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 80.541.923 | 86.024.083 |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 359.998.671 | 939.096.689 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 20.064.249.937 | 23.562.866.172 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 22 | 5.353.737.736 | 5.951.019.539 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (15.834.804) | (53.180.339) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 14.726.347.005 | 17.665.026.972 |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | | 14.696.700.291 | 17.632.635.645 |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | | 29.646.714 | 32.391.327 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 23 | 849 | 996 |



Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 173.466.589.876 | 176.546.733.854 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 2 | (112.313.363.658) | (104.358.123.656) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (15.755.072.236) | (16.865.091.977) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | (40.552.153) | (53.961.218) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | (6.532.421.325) | (6.202.881.404) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 152.555.032.715 | 136.235.979.336 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (167.313.122.763) | (149.449.534.052) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 24.067.090.456 | 35.853.120.883 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (6.050.022.759) | (9.906.674.788) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 1.032.727.273 | 3.953.972.493 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (134.300.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 134.300.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.331.276.532 | 2.789.912.807 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.686.018.954) | (3.162.789.488) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các Chủ sở hữu, mua lại Cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | (4.534.239.378) |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 26.370.128.000 | 19.554.840.000 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (26.370.128.000) | (19.554.840.000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (17.533.368.527) | (21.313.832.027) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (17.533.368.527) | (25.848.071.405) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 4.847.702.975 | 6.842.259.990 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 72.026.993.746 | 65.184.255.549 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.593.790 | 478.207 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 76.876.290.511 | 72.026.993.746 |




Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng




Phan Thanh Bình
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 0200793081, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14/05/2018.

Công ty có trụ sở tại: số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 187.110.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 11 người).

Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung); Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê container;
- Cho thuê xe có động cơ.

Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ bãi, dịch vụ logistics và dịch vụ đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| <u>Tên công ty/chi nhánh</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ phần sở hữu</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> |
|---|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Container Minh Thành | TP. Hải Phòng | 99,947% | 99,947% |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | TP. Hải Phòng | 99,680% | 99,680% |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải | TP. Hải Phòng | 99,000% | 99,000% |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên hải | TP. Hải Phòng | 99,350% | 99,350% |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải Phú Thọ | Tỉnh Phú Thọ | 100,000% | 100,000% |
| Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên Hải Hà Nội | TP. Hà Nội | 100,000% | 100,000% |
| Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải - Chi nhánh HCM | TP. Hồ Chí Minh | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> |
|-----------------------|------------------------------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 03 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 04 – 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 – 10 |
| Tài sản khác | 03 – 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu; phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: cổ đông sở hữu 23% vốn chủ sở hữu.
- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.738.396.472 | 1.228.481.081 |
| Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên hải | 1.842.731.240 | 180.844.091 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải Phú Thọ | 215.266.772 | 8.599.481 |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên hải | 2.222.854.492 | 824.965.031 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên hải Hà Nội | 29.537.328 | 17.159.605 |
| Công ty TNHH Container Minh Thành | 27.581.915 | 17.460.450 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải | 180.758.033 | 146.461.018 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải | 1.219.666.692 | 32.991.405 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23.114.060.611 | 5.798.512.665 |
| Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên hải | 15.554.844.889 | 1.914.342.033 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải Phú Thọ | 1.855.925.272 | 599.739.743 |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên hải | 1.903.821.935 | 919.360.137 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên hải Hà Nội | 116.883.806 | 87.990.377 |
| Công ty TNHH Container Minh Thành | 724.349.598 | 167.331.845 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải | 2.129.433.110 | 1.788.300.631 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải | 828.802.001 | 321.447.899 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 48.023.833.428 | 65.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên hải | 48.023.833.428 | 65.000.000.000 |
| Cộng | 76.876.290.511 | 72.026.993.746 |

Ghi chú:

i. Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên hải | 474.746.490 | 507.408.160 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải Phú Thọ | 19.775.813.470 | 18.003.141.326 |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên hải | 1.316.356.432 | 1.309.483.675 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên hải Hà Nội | 103.199.001 | 4.438.800 |
| Công ty TNHH Container Minh Thành | 448.135.464 | 443.002.331 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải | 957.046.624 | 1.094.425.894 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải | 1.619.646.605 | 1.791.873.763 |
| Cộng | 24.694.944.086 | 23.153.773.949 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|--|----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| a) Phải thu ngắn hạn khác | 9.682.025.345 | | 7.284.421.831 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên hải | 1.004.594.020 | | 588.815.112 | |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải Phú Thọ | 4.983.537.872 | | 4.249.127.373 | |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên hải | 1.783.750.802 | | 1.501.785.916 | |
| Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên hải Hà Nội | 48.536.946 | | 45.000.000 | |
| Công ty TNHH Container Minh Thành | 29.872.500 | | 10.000.000 | |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải | 386.500.000 | | 127.132.300 | |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải | 1.445.233.205 | | 762.561.130 | |
| b) Phải thu dài hạn khác | 2.319.711.890 | | 2.322.956.890 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên hải | 28.768.572 | | 32.013.572 | |
| Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên hải Hà Nội | 35.943.318 | | 35.943.318 | |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải | 2.255.000.000 | | 2.255.000.000 | |

7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Nguyên liệu, vật liệu | 12.390.901 | - | 13.873.448 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải | 12.390.901 | - | 13.873.448 | - |
| b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 385.021.590 | - | 417.914.539 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải | 385.021.590 | - | 417.914.539 | - |
| c) Hàng hoá | 4.002.019.445 | - | 6.827.025.875 | (1.500.000.000) |
| Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên hải (i) | - | - | 2.296.257.484 | (1.500.000.000) |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên hải | 2.947.929.163 | - | 3.161.809.162 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải | 1.054.090.282 | - | 1.368.959.229 | - |
| Tổng cộng | 4.399.431.936 | - | 7.258.813.862 | (1.500.000.000) |

Ghi chú:

i. Trong năm, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do xuất bán trong năm.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|----------------------|--|----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| a) Ngắn hạn | 538.789.038 | | 811.395.408 | |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 208.706.685 | | 497.926.550 | |
| - Phân bổ công cụ dụng cụ | 136.811.285 | | 184.213.678 | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 193.271.068 | | 129.255.180 | |
| b) Dài hạn | 2.105.252.894 | | 2.563.882.388 | |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 1.130.154.443 | | 1.673.204.345 | |
| - Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | 703.782.935 | | 522.246.109 | |
| - Đo đạc bản đồ, lập quy hoạch bãi | 41.666.667 | | 64.393.947 | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 229.648.849 | | 304.037.987 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Đơn vị: VND</i> | | | | |
|--|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc, thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tổng</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 128.244.177.763 | 8.021.274.718 | 48.569.280.463 | 863.633.713 | 185.698.366.657 |
| Mua trong năm | - | 52.000.000 | - | - | 52.000.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.941.146.545 | - | - | - | 3.941.146.545 |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | (4.292.105.889) | - | (4.292.105.889) |
| Phân loại lại sang bất động sản đầu tư | (2.429.441.525) | - | - | - | (2.429.441.525) |
| Tăng khác | - | - | 562.890.694 | - | 562.890.694 |
| Số dư cuối năm | <u>129.755.882.783</u> | <u>8.073.274.718</u> | <u>44.840.065.268</u> | <u>863.633.713</u> | <u>183.532.856.482</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 51.344.173.156 | 5.422.154.536 | 37.797.388.951 | 817.501.483 | 95.381.218.126 |
| Khấu hao trong năm | 8.869.777.379 | 786.892.305 | 4.414.899.354 | 30.219.286 | 14.101.788.324 |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | (3.165.558.295) | - | (3.165.558.295) |
| Phân loại lại sang bất động sản đầu tư | (1.527.476.734) | - | - | - | (1.527.476.734) |
| Tăng khác | - | - | 316.137.258 | - | 316.137.258 |
| Số dư cuối năm | <u>58.686.473.801</u> | <u>6.209.046.841</u> | <u>39.362.867.268</u> | <u>847.720.769</u> | <u>105.106.108.679</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư cuối năm | <u>71.069.408.982</u> | <u>1.864.227.877</u> | <u>5.477.198.000</u> | <u>15.912.944</u> | <u>78.426.747.803</u> |
| Số dư đầu năm | <u>76.900.004.607</u> | <u>2.599.120.182</u> | <u>10.771.891.512</u> | <u>46.132.230</u> | <u>90.317.148.531</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 22.381.443.154 VND (Tại ngày 31/12/2017 là 20.005.616.012 VND).

10. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Đơn vị: VND</i> | | |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------|
| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm</u> | <u>Tổng</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 12.348.804.956 | 70.000.000 | 12.418.804.956 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>12.348.804.956</u> | <u>70.000.000</u> | <u>12.418.804.956</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 5.178.951.421 | 70.000.000 | 5.248.951.421 |
| Khấu hao trong kỳ | 429.222.924 | - | 429.222.924 |
| Số dư cuối năm | <u>5.608.174.345</u> | <u>70.000.000</u> | <u>5.678.174.345</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư cuối năm | <u>6.740.630.611</u> | <u>-</u> | <u>6.740.630.611</u> |
| Số dư đầu năm | <u>7.169.853.535</u> | <u>-</u> | <u>7.169.853.535</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 122.110.133 VND (Tại ngày 31/12/2017 là 70.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|---------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | Nhà cửa vật kiến trúc | Tổng |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Tăng do phân loại lại | 2.429.441.525 | 2.429.441.525 |
| Số dư cuối năm | 2.429.441.525 | 2.429.441.525 |
| GIÁ TRỊ HAO MÔN LUYỆN KẾ | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Tăng do phân loại lại | 1.527.476.734 | 1.527.476.734 |
| Số dư cuối năm | 1.527.476.734 | 1.527.476.734 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư cuối năm | 901.964.791 | 901.964.791 |
| Số dư đầu năm | - | - |

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải | - | 1.295.567.748 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải | - | 2.490.969.840 |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên hải | - | 377.309.934 |
| Công ty TNHH Container Minh Thành | 6.145.834.420 | 7.677.987.690 |
| Cộng | 6.145.834.420 | 11.841.835.212 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.139.453.992 | 6.462.080.218 |
| Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên hải | 318.049.705 | 196.498.695 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải Phú Thọ | 158.249.000 | 29.664.600 |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên hải | 4.361.993.700 | 4.093.703.500 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên hải Hà Nội | 76.445.047 | 40.767.827 |
| Công ty TNHH Container Minh Thành | 4.950.000 | 4.950.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải | 873.398.832 | 1.315.595.712 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải | 1.346.367.708 | 780.899.884 |

Các khoản nợ trên đều là nợ trong hạn và có khả năng trả nợ.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | Phải nộp VND | Đã nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 535.038.609 | 5.506.181.850 | 5.784.425.458 | - | 256.795.002 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 201.411.032 | 1.392.930.735 | 5.353.737.736 | 6.532.421.325 | 603.945.284 | 616.781.398 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 39.034.778 | 727.036.671 | 720.800.305 | - | 45.271.144 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 1.950.168.000 | 1.250.168.000 | - | 700.000.000 |
| Các loại thuế khác | - | - | 226.270.787 | 226.270.787 | - | - |
| Cộng | 201.411.032 | 1.967.004.122 | 13.763.395.044 | 14.514.085.875 | 603.945.284 | 1.618.847.544 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 2.117.292.109 | 2.822.087.451 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 447.749.500 | 633.460.700 |
| Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải | 447.749.500 | 633.460.700 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 1.669.542.609 | 2.188.626.751 |
| Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải | 763.427.897 | 902.440.528 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | 354.613.412 | 413.205.000 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ | 24.307.513 | 10.360.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải | 502.193.787 | 807.621.223 |
| Công ty TNHH Container Minh Thành | - | 30.000.000 |
| Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội | 25.000.000 | 25.000.000 |
| b) Dài hạn | 4.504.490.000 | 5.824.307.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 4.504.490.000 | 5.824.307.000 |
| Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải | 4.221.300.000 | 5.602.307.000 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải | 61.190.000 | - |
| Công ty TNHH Container Minh Thành | 219.000.000 | 219.000.000 |
| Cộng | 6.621.782.109 | 8.646.394.451 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------------|--|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 187.110.000.000 | 9.287.359.500 | (11.148.095.412) | 5.341.233.793 | - | 30.115.647.602 | 576.382.875 | 221.282.528.358 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | (4.534.239.378) | - | - | - | - | (4.534.239.378) |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 17.632.635.645 | - | 17.632.635.645 |
| Tăng khác | - | - | - | 952.859.958 | - | - | - | 952.859.958 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (23.382.416.230) | (58.396.921) | (23.440.813.151) |
| Số dư đầu năm nay | 187.110.000.000 | 9.287.359.500 | (15.682.334.790) | 6.294.093.751 | - | 24.365.867.017 | 517.985.954 | 211.892.971.432 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 14.696.700.291 | 29.646.714 | 14.726.347.005 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | - | - | 174.438.601 | 474.111.845 | (18.067.679.854) | - | (17.419.129.408) |
| Tăng/Giảm khác | - | - | - | (33.189.238) | (214.719.455) | (338.494.197) | (123.621.630) | (710.024.520) |
| Số dư cuối năm nay | 187.110.000.000 | 9.287.359.500 | (15.682.334.790) | 6.435.343.114 | 259.392.390 | 20.656.393.257 | 424.011.038 | 208.490.164.509 |

Ghi chú:

i. Khoản phân phối lợi nhuận gồm có:

- a. Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ: thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2018 như sau:

| | Số tiền |
|---|-----------------------|
| | VND |
| Chi trả cổ tức năm 2017 | 17.315.266.000 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 71.472.081 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 71.472.081 |
| Quỹ phát triển thị trường (Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu) | 71.472.081 |
| Phân phối lợi nhuận cho cổ đông thiểu số | 32.391.327 |
| | 17.562.073.570 |

- b. Trích quỹ tại các công ty con với tổng số tiền 505.606.284 VND.

Số cổ tức Công ty đã trả trong năm là 17.533.368.527 VND. Trong đó, cổ tức đã trả cho Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Bên liên quan (cổ đông sở hữu 23% vốn chủ sở hữu) là 3.994.540.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.711.000 | 18.711.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.315.266 | 17.315.266 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 17.315.266 | 17.315.266 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 1.395.734 | 1.395.734 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.395.734 | 1.395.734 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.315.266 | 17.315.266 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 17.315.266 | 17.315.266 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá (VND) | 10.000 | 10.000 |

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của các Cổ đông | 173.152.660.000 | 173.152.660.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 13.957.340.000 | 13.957.340.000 |

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu khai thác CFS | 20.125.170.621 | 24.858.078.833 |
| Doanh thu-bãi | 29.245.854.497 | 25.493.816.058 |
| Doanh thu vận tải | 91.225.702.444 | 86.629.094.385 |
| Doanh thu khác | 17.891.626.386 | 22.977.844.009 |
| Cộng | 158.488.353.948 | 159.958.833.285 |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn khai thác CFS | 17.735.321.140 | 19.490.931.178 |
| Giá vốn bãi | 18.938.155.845 | 19.833.346.935 |
| Giá vốn vận tải | 69.094.497.080 | 64.086.994.868 |
| Giá vốn khác | 17.706.235.057 | 17.895.606.329 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.500.000.000) | - |
| Cộng | 121.974.209.122 | 121.306.879.310 |

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 5.180.764.841 | 7.347.856.541 |
| Chi phí nhân công | 16.386.169.712 | 17.265.201.308 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.531.011.248 | 17.961.208.428 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 94.873.831.586 | 90.275.868.201 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 5.696.000.790 | 5.696.000.790 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.319.764.746 | 1.974.635.887 |
| Cộng | 140.987.542.923 | 140.520.771.155 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.034.274.739 | 3.244.923.919 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.405.919 | 612.339 |
| Cộng | 3.041.680.658 | 3.245.536.258 |

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 5.056.201.869 | 4.467.039.357 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 762.981.205 | 881.199.538 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.396.832.411 | 5.659.074.012 |
| Thuế phí, lệ phí | 2.095.879.907 | 1.950.746.148 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 801.695.103 | 559.832.000 |
| Lợi thế thương mại | 5.696.000.790 | 5.696.000.790 |
| Cộng | 19.809.591.285 | 19.213.891.845 |

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên hải | 394.049.700 | 893.401.008 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải Phú Thọ | 3.203.703.086 | 3.770.537.040 |
| Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên hải | 821.010.377 | 561.905.857 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên hải Hà Nội | 60.429.406 | - |
| Công ty TNHH Container Minh Thành | 162.456.965 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải | 33.035.306 | 388.494.795 |
| Công ty TNHH Vận tải Duyên hải | 679.052.896 | 336.680.839 |
| Cộng | 5.353.737.736 | 5.951.019.539 |

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 14.696.700.291 | 17.632.635.645 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 14.696.700.291 | 17.632.635.645 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 17.315.266 | 17.710.866 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 849 | 996 |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/03/2018, Công ty thông qua tờ trình về việc phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2017. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa có cơ sở để trích Quỹ khen thưởng phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại tăng thêm 21 VND (tại báo cáo cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số lãi cơ bản trên cổ phiếu đang trình bày là 975 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực Miền Bắc, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ: Dịch vụ CFS, dịch vụ bãi, dịch vụ vận chuyển...

Kinh doanh khác: Bán hàng hóa, thành phẩm...

Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Năm nay | Doanh thu theo bộ phận | Chi phí theo bộ phận | Đơn vị: VND |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | | | Kết quả kinh doanh theo bộ phận |
| Kinh doanh dịch vụ | 140.596.727.562 | 105.767.974.065 | 34.828.753.497 |
| Kinh doanh thương mại | 17.891.626.386 | 17.706.235.057 | 185.391.329 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | - | (1.500.000.000) | 1.500.000.000 |
| Cộng | 158.488.353.948 | 121.974.209.122 | 36.514.144.826 |

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (76.876.290.511) | (72.026.993.746) |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | 208.490.164.509 | 211.892.971.432 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,00% | 0,00% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 76.876.290.511 | 72.026.993.746 | 76.876.290.511 | 72.026.993.746 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 39.168.681.321 | 35.233.152.670 | 39.168.681.321 | 35.233.152.670 |
| Tổng cộng | 116.044.971.832 | 107.260.146.416 | 116.044.971.832 | 107.260.146.416 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 13.761.236.101 | 15.108.474.669 | 13.761.236.101 | 15.108.474.669 |
| Chi phí phải trả | 166.311.750 | 164.388.000 | 166.311.750 | 164.388.000 |
| Tổng cộng | 13.927.547.851 | 15.272.862.669 | 13.927.547.851 | 15.272.862.669 |

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo giá gốc và dự phòng. Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 76.876.290.511 | - | 76.876.290.511 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 34.376.969.431 | 4.791.711.890 | 39.168.681.321 |
| Tổng cộng | 111.253.259.942 | 4.791.711.890 | 116.044.971.832 |
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 9.256.746.101 | 4.504.490.000 | 13.761.236.101 |
| Chi phí phải trả | 166.311.750 | - | 166.311.750 |
| Tổng cộng | 9.423.057.851 | 4.504.490.000 | 13.927.547.851 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 101.830.202.091 | 287.221.890 | 102.117.423.981 |
| | | | |
| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 72.026.993.746 | - | 72.026.993.746 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 30.438.195.780 | 4.794.956.890 | 35.233.152.670 |
| Tổng cộng | 102.465.189.526 | 4.794.956.890 | 107.260.146.416 |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 9.284.167.669 | 5.824.307.000 | 15.108.474.669 |
| Chi phí phải trả | 164.388.000 | - | 164.388.000 |
| Tổng cộng | 9.448.555.669 | 5.824.307.000 | 15.272.862.669 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 93.016.633.857 | (1.029.350.110) | 91.987.283.747 |

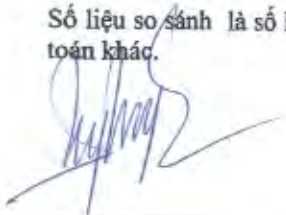
26. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

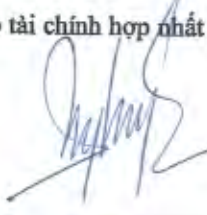
Ngoài giao dịch với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty còn giao dịch sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị | 1.420.893.729 | 1.351.877.500 |

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.


Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2019


Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng


Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc